

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	106.269.443.627	132.121.146.829	274.291.609.498	39.812.135.592	552.494.335.546
- Mua trong kỳ	-	2.244.920.758	14.493.400.327	-	16.738.321.085
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	106.269.443.627	134.366.067.587	288.785.009.825	39.812.135.592	569.232.656.631
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	88.391.179.549	106.252.663.508	230.895.312.743	19.513.077.535	445.052.233.335
- Khấu hao trong kỳ	3.005.034.827	9.365.609.758	10.175.985.602	6.606.115.201	29.152.745.388
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	91.396.214.376	115.618.273.266	241.071.298.345	26.119.192.736	474.204.978.723
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	17.878.264.078	25.868.483.321	43.396.296.755	20.299.058.057	107.442.102.211
Tại ngày cuối kỳ	14.873.229.251	18.747.794.321	47.713.711.480	13.692.942.856	95.027.677.908

Trong đó: - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 29.729.744.786 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 334.072.476.929 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 22.459.682.187 đồng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	86.163.565.632	86.163.565.632	3.712.345.813.193	3.672.939.349.539	125.570.029.286	125.570.029.286
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (1)	5.701.192.940	5.701.192.940	522.394.322.868	528.095.515.808	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (2)	80.462.372.692	80.462.372.692	3.101.381.490.325	3.056.273.833.731	125.570.029.286	125.570.029.286
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh (3)	-	-	88.570.000.000	88.570.000.000	-	-
b. Gốc vay dài hạn	34.801.455.305	34.801.455.305	4.606.525.000	10.202.000.000	29.205.980.305	29.205.980.305
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (4)	20.012.400.000	20.012.400.000	4.606.525.000	7.254.400.000	17.364.525.000	17.364.525.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (5)	14.789.055.305	14.789.055.305	-	2.947.600.000	11.841.455.305	11.841.455.305
Cộng	120.965.020.937	120.965.020.937	3.716.952.338.193	3.683.141.349.539	154.776.009.591	154.776.009.591

	01/01/2022 (VND)		31/12/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	9.282.000.000	9.282.000.000	8.417.100.000	8.417.100.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	6.334.400.000	6.334.400.000	5.469.500.000	5.469.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	2.947.600.000	2.947.600.000	2.947.600.000	2.947.600.000



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	120.965.020.937	120.965.020.937	154.776.009.591	154.776.009.591
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	95.445.565.632	95.445.565.632	133.987.129.286	133.987.129.286
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	25.519.455.305	25.519.455.305	20.788.880.305	20.788.880.305

Chi tiết vay theo hợp đồng:

a. Vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng số 806004693581/2021- HĐCVHM/NHCT302-VATTU ngày 06/09/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Vật tư - TKV với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng;
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/HM/NTQN-VT ngày 20/12/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Vật tư - TKV với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 125.570.029.286 đồng;
- (3) Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng 132/05.22/HDTDHM-PN/PGBQN-VTTKV ngày 03/06/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Vật tư - TKV với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng;

b. Vay dài hạn

- (4) Hợp đồng tín dụng số 00302/2015/0002303/HĐTDDA/NHCT302-VAT TU ngày 30/11/2015, hợp đồng số 00302/2016/0000815-HDDTDDDA/NHCT302-VAT TU ngày 19/05/2016, hợp đồng số 801002770459/2017-HĐCVDAĐT/NHCT302-VAT TU ngày 29/09/2017, hợp đồng số 804002949660/2018-HĐCVDAĐT/NHCT302-VAT TU ngày 13/02/2018, hợp đồng số 802003846219/2020-HĐCVDAĐT/NHCT302-VATTU ngày 16/01/2020, hợp đồng số 807003900941/2020-HĐCVDAĐT/NHCT302-VATTU ngày 15/01/2020, hợp đồng số số 805004184694/2020-HĐCVDAĐT/NHCT302-VATTU ngày 24/09/2020 và hợp đồng số 802004837059/2021-HDDCVDADDT/NHCT302-VATTU ngày 09/12/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Vật tư - TKV với Ngân



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay từ 60 đến 84 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 17.364.525.000 đồng;

- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/TDH/NTQN-VT ngày 12/11/2020 ký giữa Công ty Cổ phần Vật tư - TKV với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay 84 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 11.841.455.305 đồng;

5.9. Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	516.937.049.196	516.937.049.196	556.373.985.676	556.373.985.676
Công ty xăng dầu B12	280.720.946.433	280.720.946.433	314.315.673.486	314.315.673.486
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội tại Quảng Ninh	124.364.484.210	124.364.484.210	122.107.366.506	122.107.366.506
Công ty Cổ phần Công nghiệp Rita Việt Nam	3.727.716.699	3.727.716.699	14.954.589.393	14.954.589.393
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao nhận Vận tải Trường An	418.517.381	418.517.381	7.680.686.822	7.680.686.822
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phú Lâm	5.691.088.656	5.691.088.656	2.535.909.409	2.535.909.409
Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Đức Phát	4.646.199.700	4.646.199.700	-	-
Công ty TNHH Đầu tư TM và Dịch vụ Hoa Vân	4.765.889.082	4.765.889.082	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	92.602.207.035	92.602.207.035	94.779.760.060	94.779.760.060
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	516.937.049.196	516.937.049.196	556.373.985.676	556.373.985.676

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.10. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	<u>01/01/2022</u> (VND)	<u>Số phải nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>31/12/2022</u> (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.836.135.395	22.424.762.175	24.151.711.415	109.186.155
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.669.671.347	3.774.881.226	6.650.519.910	794.032.663
Thuế thu nhập cá nhân	13.018.822	578.869.215	558.104.137	33.783.900
Tiền thuế đất và tiền thuê đất	-	1.638.277.959	1.638.277.959	-
Thuế bảo vệ môi trường	556.454.000	3.559.179.300	4.038.468.500	77.164.800
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	361.381.851	361.373.538	8.313
Cộng	<u>6.075.279.564</u>	<u>32.337.351.726</u>	<u>37.398.455.459</u>	<u>1.014.175.831</u>
b. Phải thu				
Thuế nhà đất tiền thuê đất	620.077.178	400.000.000	620.077.178	400.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	111.272.598	-	-	111.272.598
Cộng	<u>731.349.776</u>	<u>400.000.000</u>	<u>620.077.178</u>	<u>511.272.598</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Chi phí thù lao còn lại của HĐQT, Ban Kiểm soát	93.248.000	76.881.000
Chi phí vận chuyển, điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	38.692.787	352.812.909
Chi phí bảo hộ lao động	-	-
Chi phí sử dụng nhãn hiệu	-	-
Chi phí phải trả khác	416.444.000	265.976.905
Cộng	548.384.787	695.670.814

5.12. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	790.035.130	2.061.032.612
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	211.701.350
Kinh phí công đoàn	286.951.800	291.856.658
Kinh phí hoạt động Đảng	141.687.534	249.966.383
Đoàn phí công đoàn	157.489.839	149.868.747
Bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	60.000.000	1.053.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	143.905.957	104.639.474
b. Dài hạn	-	-
Cộng	790.035.130	2.061.032.612
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	8.960.446.091	-	16.238.788.935	175.199.235.026
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	19.773.750.136	19.773.750.136
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(16.238.788.935)	(16.238.788.935)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ số đầu kỳ này	150.000.000.000	-	8.960.446.091	-	19.773.750.136	178.734.196.227
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	16.710.018.929	16.710.018.929
Tăng khác	-	-	-	1.710.043.092	-	1.710.043.092
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(17.100.430.915)	(17.100.430.915)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	-	8.960.446.091	1.710.043.092	19.383.338.150	180.053.827.333

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2022 số tiền 10.500.000.000 đồng; trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 4.890.387.823 đồng và trích lập Quỹ Đầu tư phát triển 1.710.043.092 đồng.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	1.710.043.092	-

5.14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
- Ngoại tệ các loại		
Đồng USD	102,02	102,02

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.401.941.230.566	3.948.689.594.223
Doanh thu bán hàng hóa	4.996.933.331.362	3.575.555.905.125
Doanh thu bán thành phẩm	292.511.557.934	281.497.291.028
Doanh thu cung cấp dịch vụ	112.496.341.270	91.636.398.070
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.068.164.005	1.866.590.176
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.399.873.066.561	3.946.823.004.047

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Giá vốn hàng hoá đã bán	4.794.100.948.066	3.391.625.681.105
Giá vốn thành phẩm đã bán	261.553.411.171	259.218.100.589
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	128.038.485.580	103.923.555.644
Cộng	5.183.692.844.817	3.754.767.337.338

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.932.927	47.386.572
Lãi chênh lệch tỷ giá	111.202	-
Chiết khấu thanh toán	-	127.401.723
Doanh thu hoạt động tài chính khác	113.591.788	-
Cộng	187.635.917	174.788.295

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền vay	9.960.364.639	11.282.573.883
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.647	37.237
Cộng	9.960.397.286	11.282.611.120

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.5 Thu nhập khác

	<u>Năm 2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	901.827.000
Thu nhập do bảo quản tốt hàng hóa, giảm tỷ lệ hao hụt	690.446.424	572.010.248
Thu phạt vi phạm tiến độ thực hiện hợp đồng	-	197.663.143
Hoàn nhập Quỹ PTKHCN	-	651.794.994
Các khoản khác	<u>707.168.916</u>	<u>180.113.405</u>
Cộng	<u>1.397.615.340</u>	<u>2.503.408.790</u>

6.6 Chi phí khác

	<u>Năm 2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
Chi thưởng cho công nhân viên do bảo quản tốt hàng hóa	115.954.357	573.712.495
Chi phạt vi phạm tiến độ thực hiện hợp đồng	-	197.064.286
Các khoản khác	<u>754.173.006</u>	<u>56.464.152</u>
Cộng	<u>870.127.363</u>	<u>827.240.933</u>

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	74.097.135.008	65.915.920.975
Chi phí nhân viên	17.859.767.274	15.536.795.909
Chi phí vật liệu quản lý	4.507.674.651	3.673.379.656
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.207.368.939	3.428.378.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.981.066.403	12.005.416.502
Chi phí bằng tiền khác	35.541.257.741	31.271.950.260
b. Chi phí bán hàng	111.883.478.470	91.828.596.545
Chi phí nhân viên	57.107.159.661	39.130.636.188
Chi phí vật liệu, bao bì	9.233.390.550	7.401.530.409
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.192.215.053	12.690.813.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.072.600.408	15.439.832.813
Chi phí khác bằng tiền	17.278.112.798	17.165.783.761
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	<u>185.980.613.478</u>	<u>157.744.517.520</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	282.316.793.935	242.727.477.400
Chi phí nhân công	127.135.846.165	118.463.823.849
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.152.745.388	31.311.569.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.420.175.923	55.824.542.594
Chi phí khác bằng tiền	64.486.086.265	65.468.537.407
Cộng	562.511.647.676	513.795.950.362

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.954.334.874	24.879.494.221
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	4.819.438.309	11.312.099.644
<i>Phụ cấp Hội đồng Quản trị, BKS không điều hành trực tiếp</i>	61.680.000	61.680.000
<i>Phạt vi phạm hành chính</i>	381.851	6.000.000
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	4.757.376.458	11.244.419.644
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Tổng thu nhập chịu thuế	25.773.773.183	36.191.593.865
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	25.773.773.183	7.238.318.773
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.154.754.637	7.238.318.773
- Cơ quan thuế bù trừ tiền chậm nộp sang khoản mục thuế TNDN theo biên bản ngày 07/06/2021.		(55.610.748)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của kỳ trước vào chi phí thuế TNDN của kỳ này	(1.379.873.411)	-
- Điều chỉnh tăng thuế TNDN khác	-	-
Cộng	3.774.881.226	7.182.708.025

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(910.438.692)	(2.076.963.940)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.379.873.411	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Cộng	469.434.719	(2.076.963.940)

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	16.710.018.929	19.773.750.136
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. (*)	-	4.890.387.823
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	4.890.387.823
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	16.710.018.929	14.883.362.313
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.114	992

(*) Công ty Cổ phần Vật tư - TKV chưa có phương án dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2022 nên lãi cơ bản trên cổ phiếu được tạm tính trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế TNDN.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 3.716.952.338.193 VND

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 3.683.141.349.539 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay, mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Khoản đầu tư cổ phiếu của công ty có gốc là dài hạn, nhưng đã được chuyển sang là chứng khoán kinh doanh và đã sẵn sàng để bán, theo đó Ban

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2022			
Giá trị ghi số:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.399.572.785	-	25.399.572.785
Phải thu khách hàng	480.967.225.454	-	480.967.225.454
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	110.703.611.968	130.000.000	110.833.611.968
Tài sản tài chính khác			
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	617.070.410.207	130.000.000	617.200.410.207
Ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	133.987.129.286	20.788.880.305	154.776.009.591
Phải trả người bán	516.937.049.196	-	516.937.049.196
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.338.419.917	-	1.338.419.917
Tổng cộng	652.262.598.399	20.788.880.305	673.051.478.704
Chênh lệch thanh khoản thuần	(35.192.188.192)	(20.658.880.305)	(55.851.068.497)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2022			
Giá trị ghi số:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.132.154.659	-	11.132.154.659
Phải thu khách hàng	534.436.839.981	-	534.436.839.981
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	80.066.844.818	130.000.000	80.196.844.818
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	625.635.839.458	130.000.000	625.765.839.458
Ngày 01/01/2022			
Các khoản vay và nợ	95.445.565.632	25.519.455.305	120.965.020.937
Phải trả người bán	556.373.985.676	-	556.373.985.676
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	2.756.703.426	-	2.756.703.426
Tổng cộng	654.576.254.734	25.519.455.305	680.095.710.039
Chênh lệch thanh khoản thuần	(28.940.415.276)	(25.389.455.305)	(54.329.870.581)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi số trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	31/12/2022	01/01/2022	
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	
Các khoản cho vay và phải thu						
<i>Phải thu khách hàng</i>	480.967.225.454	534.436.839.981	480.967.225.454	534.436.839.981	534.436.839.981	
<i>Các khoản phải thu khác</i>	110.833.611.968	80.196.844.818	110.833.611.968	80.196.844.818	80.196.844.818	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
<i>Tiền và các khoản TĐT</i>	25.399.572.785	11.132.154.659	25.399.572.785	11.132.154.659	11.132.154.659	
Tổng cộng	617.200.410.207	625.765.839.458	617.200.410.207	625.765.839.458	625.765.839.458	
Nợ phải trả tài chính						
Nợ phải trả tài chính						
<i>Vay và nợ</i>	154.776.009.591	120.965.020.937	154.776.009.591	120.965.020.937	120.965.020.937	
<i>Phải trả người bán</i>	516.937.049.196	556.373.985.676	516.937.049.196	556.373.985.676	556.373.985.676	
<i>Phải trả khác</i>	1.338.419.917	2.756.703.426	1.338.419.917	2.756.703.426	2.756.703.426	
Tổng cộng	673.051.478.704	680.095.710.039	673.051.478.704	680.095.710.039	680.095.710.039	

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động chính, bao gồm: bán hàng hóa, sản xuất và bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Bán hàng hóa	Bán thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<u>Năm 2022</u>				
Doanh thu	4.996.933.331.362	292.511.557.934	112.496.341.270	5.401.941.230.566
Các khoản giảm trừ	650.794.836	1.417.369.169	-	2.068.164.005
Giá vốn hàng bán	4.794.100.948.066	261.553.411.171	128.038.485.580	5.183.692.844.817
Lợi nhuận gộp	202.181.588.460	29.540.777.594	(15.542.144.310)	216.180.221.744
<u>Năm 2021</u>				
Doanh thu	3.575.555.905.125	281.497.291.028	91.636.398.070	3.948.689.594.223
Các khoản giảm trừ	765.077.448	1.101.512.728	-	1.866.590.176
Giá vốn hàng bán	3.391.625.681.105	259.218.100.589	103.923.555.644	3.754.767.337.338
Lợi nhuận gộp	183.165.146.572	21.177.677.711	(12.287.157.574)	192.055.666.709

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính bắt kết thúc vào ngày 31/12/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư, hàng hóa và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Báo cáo bán vật tư, hàng hóa và dịch vụ nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức danh	Lương, thưởng Ban Giám đốc, HĐQT, BKS	Thù lao của HĐQT và BKS
Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT	13.776.000	61.680.000
Tạ Quang Tuấn	Giám đốc - TV HĐQT	584.070.000	52.560.000
Nguyễn Thế Hùng	P.Giám đốc - TV HĐQT	515.748.000	52.560.000
Lê Dũng	CT Công đoàn - TV HĐQT	480.707.000	52.560.000
Phạm Văn Hiền	GD XN - TV HĐQT	267.527.000	52.560.000
Đỗ Văn Tú	Trưởng Ban KS	355.478.000	
Trần Thanh Tùng	Trưởng Ban KS	5.000.000	29.312.000
Tô Thị Lan	Thành viên BKS	263.843.000	52.560.000
Hoàng Kiên	Thành viên BKS	200.091.000	52.560.000
Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc	507.252.000	-
Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc	358.920.000	-
Tổng cộng		3.552.412.000	406.352.000

8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước:

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2022 (đã trình bày trên báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	01/01/2022 (đã điều chỉnh)
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	121.438.420.755	3.357.069.026	124.795.489.781
Tài sản dài hạn khác	260	13.749.458.544	3.357.069.026	17.106.527.570
Chi phí trả trước dài hạn	261	11.672.494.604	3.357.069.026	15.029.563.630
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	907.471.372.01	3.357.069.026	910.828.441.045
NỢ PHẢI TRẢ	300	731.410.495.013	683.749.805	732.094.244.818
Nợ ngắn hạn	310	705.891.039.708	683.749.805	706.574.789.513
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.391.529.759	683.749.805	6.075.279.564
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	176.060.877.006	2.673.319.221	178.734.196.227
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.100.430.915	2.673.319.221	19.773.750.136
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	17.100.430.915	2.673.319.221	19.773.750.136
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	907.471.372.019	3.357.069.026	910.828.441.045

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021 (đã trình bày trên báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
Giá vốn hàng bán	11	3.757.176.977.197	(2.409.639.859)	3.754.767.337.338
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	189.646.026.850	2.409.639.859	192.055.666.709
Chi phí bán hàng	25	92.776.025.712	(947.429.167)	91.828.596.545
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	19.846.257.338	3.357.069.026	23.203.326.364
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21.522.425.195	3.357.069.026	24.879.494.221
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.498.958.220	683.749.805	7.182.708.025
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	17.100.430.915	2.673.319.221	19.773.750.136
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.140	(148)	992

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021 (đã trình bày trên báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01	21.522.425.195	3.357.069.026	24.879.494.221
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62.510.934.861	3.357.069.026	65.868.003.887
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	5.635.719.709	(3.357.069.026)	2.278.650.683

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐINH THỊ QUỲNH ANH HOÀNG XUÂN TÙNG

TẠ QUANG TUẤN

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị bán	Giá trị mua trong kỳ
A	B	C
1	Bệnh viện Than - Khoáng sản Chi phí khám sức khỏe	459.230.590
2	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin Dịch vụ thuê trụ sở, sử dụng điện, nước	1.340.675.875
3	Khách Sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin Chi phí thuê dịch vụ	61.932.637
4	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam Dịch vụ đào tạo	282.750.000
5	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin Dịch vụ đào tạo	345.513.000
6	Công ty Than Hòn Gai - TKV Tiền điện	12.579.551
7	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin Dịch vụ vận chuyển, sửa chữa, điện	39.050.378
8	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin Tiền điện	25.820.490
9	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin Tiền điện, phí cầu cảng	124.941.830
10	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV Tiền điện	7.185.300
11	Công ty Than Thống Nhất - TKV Tiền điện	7.189.000
12	Công ty Than Quang Hanh - TKV Phiếu qua đường, qua trạm	12.400.000
13	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV Dịch vụ	487.508.692
14	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin Dịch vụ sửa chữa, điện	228.748.850
15	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV Điện	75.965.525
16	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV Điện	1.357.464
17	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin Vé xe, điện	680.975.080
18	Công ty Kho vận Đá bạc Phí bảo vệ tàu tại cảng	12.886.975

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị bán	Giá trị mua trong kỳ
A	B	C
19	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	
	Điện	26.885.658
20	Cty KD than Nghệ Tĩnh	
	DV nghỉ dưỡng	114.680.000
21	XN Thiết kế than Hòn Gai	
	Phí tư vấn	103.250.000
22	Công ty CP Chế tạo máy	
	Phí môi trường, ANTT, điện	24.516.300
23	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	
	Tiền điện	110.589.847
	Tổng cộng	4.586.633.042

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ HOA

HOÀNG XUÂN TÙNG



TẠ QUANG TUẤN

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Giá trị bán trong kỳ
A	B	C
1	Công ty Than Thống Nhất - TKV	44.899.230.134
2	Công ty Than Dương Huy - TKV	62.539.128.054
3	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	127.192.522.116
4	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	29.419.150.883
5	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	50.687.522.056
6	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	716.793.219.848
7	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	492.755.608
8	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	800.305.283.729
9	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	29.825.686.488
10	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	3.791.728.156
11	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	39.322.674.953
12	Công ty Than Khe Chàm - TKV	36.519.441.557
13	Công ty Than Quang Hanh - TKV	17.806.189.160
14	Công ty Than Hạ Long - TKV	52.221.558.147
15	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	103.834.744.834
16	Công ty Than Hòn Gai - TKV	133.863.542.982
17	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	33.120.044.321
18	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	9.825.094.710
19	Công ty Than Uông Bí - TKV	87.030.893.270
20	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	15.279.831.440
21	Công ty Than Mạo Khê -TKV	17.390.060.210
22	Công ty Xây Lắp Mỏ -TKV	16.974.168.246
23	Trung tâm Cấp cứu mỏ Vinacomin	93.190.000
24	Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin (Văn phòng công ty)	1.953.207.750
25	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	40.458.711.641
26	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	5.275.164.119
27	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	2.108.780.723
28	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	42.501.347.436
29	Công Ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV	150.505.080
30	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	41.028.582.452
31	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	137.171.400.404
32	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	471.173.854.229
33	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	71.046.704.669
34	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	30.241.729.600

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Giá trị bán trong kỳ
A	B	C
35	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	735.050.910
36	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	974.582.580
37	Công ty Nhiệt điện Na Dương- TKV	3.181.649.358
38	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	6.873.461.655
39	Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	16.382.692.844
40	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	79.912.405.419
41	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	1.222.035.600
42	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	409.418.230
43	Công ty Than Na Dương - VVMI	2.266.642.620
44	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	1.898.023.050
45	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	4.308.012.150
46	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	273.951.510
47	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	1.216.160.550
48	Chi nhánh Mỏ tuyển Đồng Sin Quyền Lào Cai - VIMICO	10.030.348.900
49	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	1.752.624.329.453
50	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	953.658.640
51	Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin	381.976.760
52	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	271.511.900
53	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	85.303.982.861
54	Công ty Cổ phần Xi Măng Quán Triều - VVMI	949.332.340
55	Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	866.107.470
56	Chi nhánh luyện đồng Lào Cai - Vimico	14.209.000.830
57	Văn phòng Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	383.670.000
58	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	258.012.600
	Tổng cộng	5.258.223.667.235

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

GIÁM ĐỐC

CHU THỊ VÂN ANH

HOÀNG XUÂN TÙNG

TẠ QUANG TUẤN



BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
A	B	1	2	3	4
A	NỢ PHẢI THU	475.300.001.327	-	110.000.000.000	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	475.300.001.327	-	110.000.000.000	-
1	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam			110.000.000.000	
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	13.208.916.515	-	-	-
3	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	3.827.754.909	-	-	-
4	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	201.074.209	-	-	-
5	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	6.653.601	-	-	-
6	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	22.933.220.666	-	-	-
7	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	2.760.117.759	-	-	-
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	980.998.311	-	-	-
9	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	3.259.026.341	-	-	-
10	Công ty Than Thống Nhất - TKV	3.029.445.082	-	-	-
11	Công ty Than Dương Huy - TKV	8.525.271.843	-	-	-
12	Công ty Than Khe Chàm - TKV	4.395.476.459	-	-	-
13	Công ty Than Quang Hanh - TKV	3.294.536.388	-	-	-
14	Công ty Than Hạ Long - TKV	6.150.821.087	-	-	-
15	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	9.797.582.863	-	-	-
16	Công ty Than Hòn Gai - TKV	17.600.411.146	-	-	-
17	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	1.791.465.830	-	-	-
18	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	309.760.792	-	-	-
19	Công ty Than Uông Bí - TKV	5.127.645.760	-	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
A	B	1	2	3	4
20	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	1.344.046.157	-	-	-
21	Công ty Than Mạo Khê - TKV	191.064.487	-	-	-
22	Công ty Xây lắp Mỏ -TKV	6.421.188.130	-	-	-
23	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	535.090.160	-	-	-
24	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	8.235.506.255	-	-	-
25	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	5.235.195.235	-	-	-
26	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	2.844.437.243	-	-	-
27	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	25.917.856.734	-	-	-
28	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	67.136.751.567	-	-	-
29	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	11.935.211.048	-	-	-
30	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	383.569.758	-	-	-
31	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	279.812.819	-	-	-
32	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	730.078.158	-	-	-
33	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	1.595.378.725	-	-	-
34	Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	2.458.062.546	-	-	-
35	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	9.605.871.725	-	-	-
36	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	324.098.830	-	-	-
37	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	156.087.195	-	-	-
38	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	30.661.975.170	-	-	-
39	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn -TKV	170.016.855.886	-	-	-
40	Công ty Than Na Dương - VVMI	210.865.659	-	-	-
41	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	140.848.235	-	-	-



BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
A	B	1	2	3	4
42	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	364.671.978	-	-	-
43	Chi nhánh Mở tuyển Đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico	978.043.340	-	-	-
44	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	532.908.200	-	-	-
45	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	63.608.732	-	-	-
46	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	13.179.515.167	-	-	-
47	Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	2.004.160.434	-	-	-
48	Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	654.241.850	-	-	-
49	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	3.962.820.343	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-
B	NỢ PHẢI TRẢ	-	7.688.000	-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	-	7.688.000	-	-
1	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	-	7.688.000	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-
	CỘNG	475.300.001.327	7.688.000	110.000.000.000	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG XUÂN TÙNG

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

GIÁM ĐỐC



TẠ QUANG TUẤN